



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

CÔNG TY CỔ PHẦN
NAM VIỆT

2016



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Mục Lục

I. THÔNG TIN CHUNG	4
1. Thông tin khái quát	4
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4
4. Định hướng phát triển	6
5. Các rủi ro	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	10
2. Tổ chức và nhân sự	13
3. Tình hình tài chính	15
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	17
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	17
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	18
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	20
2. Tình hình tài chính	20
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	24
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:	26
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty	26
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	28
1. Hội đồng quản trị	30
2. Ban Kiểm soát	32
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	34
VI. KẾ HOẠCH 2017	36
1. Kế hoạch kinh doanh 2017	38
2. Kế hoạch trích lập các quỹ và chi cổ tức năm 2017	
3. Thu lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017	38
VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	40



I. Thông Tin Chung

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAM VIỆT JOINT STOCK COMPANY**

Giấy CNĐKDN

**Số 0302205973, đăng ký lần đầu ngày
01/02/2001 thay đổi lần thứ 10 ngày
19/05/2016.**

Vốn điều lệ

80.000.000.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

80.000.000.000 đồng

Địa chỉ

**18F Tầng Nhơn Phú, Phường Phước Long B,
Quận 9, HCM.**

Số điện thoại

(84) 837 313 443 – 837 313 642

Số fax

(84) 837 313 641

Website

www.navifico.vn

Mã cổ phiếu

NAV

Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần Nam Việt (NAVIFICO) tiền thân là Công ty Nam Việt thành lập năm 1963.
- Năm 1975, NAVIFICO chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm 2001, trở thành Công ty cổ phần Nam Việt.
- Ngày 22 tháng 12 năm 2006 cổ phiếu công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện khác:

- Công ty cổ phần Nam Việt là thành viên tổ chức hội thảo IIBCC 2014 tại Việt Nam (Hội thảo quốc tế về Vật liệu composite vô cơ sợi gia cường).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

• Ngành nghề kinh doanh:

• Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất chế biến gỗ

• Địa bàn kinh doanh:

• Tham gia thị trường nội địa và xuất khẩu (Việt Nam, Pháp, Úc, Nhật, Hoa Kỳ)

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

• Mô hình quản trị

Công ty chọn mô hình quản trị công ty theo mô hình 1 tại điều 134 Luật Doanh nghiệp 2014:

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ



•Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty cổ phần Nam Việt đầu tư tài chính nắm giữ 38,33% số cổ phần tại Công ty cổ phần phát triển Sài Gòn (SDC)

dân dụng và xi măng đặc chủng, sản xuất chế biến gỗ

Vốn điều lệ : 45.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SAIGON (SDC)

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: sản xuất xi măng

4. Định hướng phát triển

Thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh tấm lợp và sản xuất chế biến gỗ, kinh doanh cho thuê kho bãi và đầu tư tài chính.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Tăng cường công tác quản lý tài chính, kiểm soát chi phí hoạt động, bảo toàn vốn.

- Công ty đã đầu tư và triển khai các giải pháp:

Hoàn chỉnh tính pháp lý hồ sơ các khoản khách hàng nợ, tích cực thu hồi nợ của khách hàng.

Thực hiện nghiêm ngặt việc kiểm soát, giảm thiểu, khống chế và xử lý các nguồn phát sinh ô nhiễm môi trường, cụ thể:

a) Kiểm soát và xử lý bụi thải: Lắp đặt hệ thống thu bụi túi vải và hệ thống Optiflow, chụp hút, xy-clon lắng để xử lý bụi tại nhà xưởng sản xuất tấm xi măng sợi và chế biến gỗ. Trồng cây xanh, tạo một giải cách ly nhằm giảm việc phát tán bụi từ khu vực nhà xưởng vào môi trường xung quanh. Đối với bụi sơn hoàn thiện sản phẩm gỗ, nhà máy trang bị thiết bị “hấp thụ bụi sơn bằng màng nước”.

b) Đối với nước thải: Quy trình sản xuất tấm xi măng sợi thuộc công nghệ sử dụng nước tuần hoàn khép kín. Nước được tái sử dụng lại ngay trong quy trình sản xuất, chỉ một ít nước thải ra được đưa về khu xử lý nước tập trung của nhà máy. Hệ thống xử lý nước thải của công ty có công suất 200 m³/ngày; nước thải sản xuất và sinh hoạt sau khi qua hệ thống lọc chuyên biệt, được đưa đến bể điều hoà, qua bể phản ứng keo tụ, bể lắng, bể trung gian, bể lọc áp lực.

Nước thải của nhà máy sau quá trình xử lý đáp ứng được yêu cầu chất lượng nước thải khu công nghiệp loại A theo qui định của TCVN 5945- 1995.

c) Đối với khí thải từ lò hơi được thu gom vào xy-clon thu bụi sau đó được dẫn vào tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH. Khí trong quá trình đốt lò hơi được xử lý qua hệ thống xử lý khí.

d) Chất phế thải rắn của dây chuyền tấm xi măng sợi bao gồm các mảnh bẻ vỡ phế phẩm, cặn thải xi măng sẽ được thu gom đưa qua khu vực máy xay trong dây chuyền sản xuất và sử dụng lại trong sản xuất.

e) Công ty thực hiện các biện pháp khống chế tiếng ồn, rung qua việc bố trí hợp lý thiết bị, trang bị che chắn cách âm; thiết bị có độ rung lớn như máy phát điện, máy nén khí được cách li trong phòng kính có tường cách âm.

Tham gia các hoạt động xã hội và phát triển cộng đồng dân cư trong việc khuyến học, hỗ trợ cộng đồng và gìn giữ vệ sinh môi trường.

**“Điều chỉnh
qui mô sản xuất
kinh doanh tấm lợp và
chế biến gỗ. Chuyển mặt bằng
nhà xưởng sang kinh doanh
cho thuê kho bãi”**

5. Các rủi ro **Rủi ro tuân thủ:**

Tăng cường quản lý nhà nước thông qua các chính sách bảo vệ môi trường, trí tuệ và bản quyền phần mềm phục vụ việc sản xuất và kinh doanh. Cần nhắc bài toán tăng trưởng và sự gia tăng của chi phí bảo vệ môi trường.

Rủi ro trong sản xuất:

- Chất lượng nguyên vật liệu đầu vào của công ty phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, đảm bảo sự ổn định chất lượng đòi hỏi phải tăng chi phí quản lý giám sát (FSC - COC đối với SXCB gỗ, chi phí giám định xi măng, sợi ...)

- Kỹ năng quản lý vận hành sản xuất, khả năng thay thế sửa chữa máy móc thiết bị chưa tốt dẫn đến năng suất không cao, chậm tiến độ giao hàng ... gia tăng rủi ro (phí quản lý kho tàng, nguy cơ phạt chậm giao hàng).

Rủi ro trong kinh doanh:

- Thay đổi tâm lý của người tiêu dùng, sử dụng các sản phẩm thay thế khiến thị phần của công ty ngày càng giảm so với các năm liền kề trước.

- Chính sách bán hàng thiếu linh hoạt; giao hạn mức nợ lớn so với khả năng tổ chức tiêu thụ nên công nợ dây dưa kéo dài tăng thêm chi phí quản lý công nợ.

Rủi ro về phía đối tác:

Trong lĩnh vực xuất khẩu gỗ mức tiêu thụ của đối tác giảm hoặc bị thu hẹp làm suy giảm tính chủ động trong sản xuất, liên quan việc dự trữ nguyên vật liệu và điều chỉnh quan hệ với các nhà cung ứng
Đây là nguyên nhân cơ bản khiến việc sản xuất kinh doanh

của công ty năm 2016 gặp nhiều khó khăn

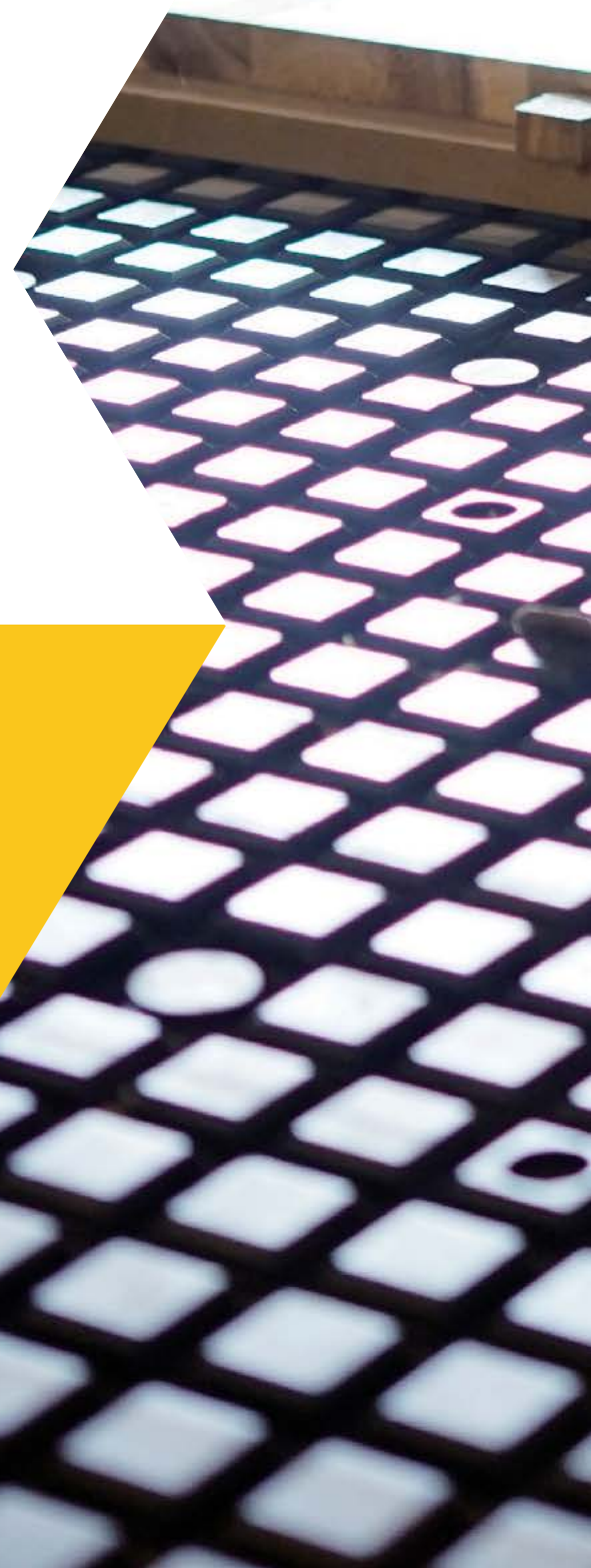
- Dự báo sai về nhu cầu phát triển của công ty.

a) Chuẩn bị nguyên liệu dự trữ lớn trong lúc khả năng tiêu thụ chậm phải giảm sản lượng sản xuất khiến tồn đọng trong kho cả về nguyên vật liệu lẫn thành phẩm chịu nhiều lãng phí tăng chi phí tài chính, giảm hiệu quả kinh doanh. Cụ thể:

b) Không tuân thủ mức vốn lưu động cần thiết khiến dư nợ ngân hàng ở mức cao kéo dài.



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM





1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2016, với hai tiêu chí là “ổn định sản xuất” và “bảo toàn vốn”.

Nhưng kết quả hoạt động 2016 không đạt kỳ vọng của Ban điều hành công ty. Nguyên nhân:

a) Quan hệ thương mại toàn cầu chậm được cải thiện.

b) Thay đổi tâm lý và thói quen của người tiêu dùng trong và ngoài nước làm ảnh hưởng hoạt động kinh doanh:

i. Lĩnh vực tấm lợp truyền thống còn bị ảnh hưởng của truyền thông về môi trường và đời sống khiến sản lượng tiêu thụ đạt thấp so với cùng kỳ và dự kiến năm hiện hành.

ii. Lĩnh vực sản xuất chế biến gỗ sọt giảm do

“rủi ro từ đối tác”: lượng đơn đặt hàng giảm cả về lượng và giá xuất khẩu.

Dữ liệu hoạt động trong các năm gần đây có xu hướng chững lại trên cả hai lĩnh vực hoạt động chính của công ty:

- Trong lĩnh vực tấm lợp, sản lượng tiêu thụ hàng năm đều giảm so với cùng kỳ trước, thị phần ngày càng thu hẹp bởi các sản phẩm thay thế nhất là tole tráng kẽm, mạ màu đáp ứng được nhu cầu hình thức đẹp, dễ thi công, độ bền, khắc phục được tiếng ồn của các sản phẩm tấm lợp kim loại thay thế tấm lợp xi măng.

- Mặt khác thị trường tấm lợp bị giảm do ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông tác động về “nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe” của tấm lợp xi măng.

Diễn Giải	2014		2015		So Sánh Tấm a-mi-ăng 2015/2014(%)
	Tấm a-mi-ăng	Tấm PVA-C	Tấm a-mi-ăng	Tấm PVA-C	
Sản Lượng Tiêu Thụ (Tấm)	1,863,953	206,645	1,626,323	69,170	87,25%

• Trong lĩnh vực chế biến gỗ, tính an toàn đối với người tiêu dùng ngày càng nâng cao, sử dụng các nguyên vật liệu bền vững để sản xuất và chế biến, cùng với xu hướng tiết kiệm tiêu dùng (phân khúc sản phẩm công ty đang sản xuất) khiến tính ổn định trong sản xuất thấp, năng suất không cao, song song việc gia tăng các chi phí môi trường và giá nhân công ngày càng cao dẫn đến việc tổ chức quản lý sản xuất luôn bị động.

Chỉ Tiêu	2014		2015		% Giá Vốn/Doanh Thu +/-
	Doanh Thu	Giá Vốn/Doanh Thu	Doanh Thu	Giá Vốn/Doanh Thu	
Tấm Lợp	108,944,570,115	84,24%	87,257,329,760	87,43%	3,19%
Gỗ	99,259,165,289	79,75%	90,935,956,476	82,82%	3,07%
Gỗ Xuất Khẩu	84,540,578,132	70,47%	67,075,189,757	78,66%	8.19%

Hệ quả của sự thiếu thận trọng trong điều hành năm 2015: nhập dự trữ tồn kho nguyên liệu sản xuất vượt quá khả năng tiêu thụ, tăng chi phí bảo quản và lãi tiền vay.

Tồn Kho	31/12/2015	% So Giá Trị Tồn Kho
Giá Trị Tồn Kho	72,435,985,743	
Trong Đó	-	
- Nguyên Liệu	34,180,359,611	47,19%
- Thành Phẩm	29,076,157,308	40,14%
- Sản Phẩm Dở Dạng	9,058,084,802	12,50%
Dư Nợ Vay Ngân Hàng	52,657,886,874	72,70%
Công Nợ Tấm Lợp	23,928,204,724	33,03%



Trước tình hình đó, Hội đồng quản trị đã đi đến những quyết định:

- Thay đổi nhân sự quản lý điều hành công ty, quản lý sản xuất, vận hành bộ máy kinh doanh 2016.
- Yêu cầu Ban điều hành 2016 tiến hành ngay các biện pháp ứng phó, xác định cho được mức độ rủi ro có thể chấp nhận được về mặt tài chính, giải quyết các vướng mắc trong sử dụng vốn công ty (phân loại tồn kho, thanh lý máy móc thiết bị không tham gia sản xuất và không còn

nhu cầu sử dụng, tiết giảm các chi phí gián tiếp, tăng cường đôn đốc thu nợ khách hàng...)

- Tập trung thương lượng các khách hàng IVENA, Kiến Á, Murakami,...song song hoàn thiện các sản phẩm đã sản xuất (theo đơn hàng của IVENA, Kiến Á, Murakami,...) nhằm giải quyết giao hàng các đơn hàng đã trễ hạn giao hàng, giảm thiểu rủi ro phạt chậm giao hàng hoặc không nhận hàng và bị phạt vi phạm hợp đồng. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Chỉ Tiêu	Kế Hoạch 2016	Thực Hiện 2016	So Sánh +/-	So Sánh (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	163,492,000,000	105,800,468,326	(57,691,531,674)	-35.29%
Tổng lợi nhuận trước thuế	5,982,072,500	(12,086,062,908)	(18,068,135,408)	-302.04%

“Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát các chi phí hoạt động và bảo toàn nguồn vốn kinh doanh.”

Tóm tắt tình hình thực hiện kế hoạch 2016

Năm 2016 là năm đầu tiên của nhiệm kỳ 4 (2016-2020), so sánh hoạt động SXKD cùng kỳ nhiệm kỳ 3 có thể khái quát như sau:

Tình hình tiêu thụ tấm lợp 2016 so 2011 giảm 1.613.919 tấm so cùng nhiệm kỳ trước, mức độ sụt giảm sâu vào năm 2016 so với 2015.

Năm	Sản lượng tiêu thụ tấm amiang	tăng / giảm	tốc độ giảm so năm trước
2011	2,565,877	0	
2012	2,168,468	-397,409	-15.49%
2013	1,871,997	-296,471	-13.67%
2014	1,863,953	-8,044	-0.43%
2015	1,626,323	-237 630	-12,75%
2016	951,958	-674 365	-41,47%

Trong lĩnh vực sản xuất chế biến gỗ, sụt giảm sức cạnh tranh ngày càng rõ nét (sản xuất chủ yếu là hàng chế biến xuất khẩu) cụ thể:

Năm	Giá trị xuất khẩu USD	tăng / giảm	tốc độ giảm so năm trước
2011	1,192,529	0	
2012	1,786,516	593,987	49.81%
2013	2,925,455	1,138,939	63.75%
2014	4,025,742	1,100,287	37.61%
2015	3,914,057	-111,685	-2.77%
2016	1,997,330	-1,916,727	-48.97%



2. Tổ chức và nhân sự

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông **Vũ Hải Bằng**

Ông **Tôn Thất Mạnh**

Ông **Nguyễn Lê Phong**

Ông **Nguyễn Quang Hưng**

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

BAN KIỂM SOÁT

Ông **Nguyễn Đình Minh**

Ông **Nguyễn Tôn Nhân**

Ông **Nguyễn Ngọc Phi**

Trưởng Ban Kiểm Soát

Thành Viên Ban Kiểm Soát

Thành Viên Ban Kiểm Soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông **Tôn Thất Mạnh**

Ông **Phạm Minh Tuyển**

Ông **Nguyễn Trung Minh Anh**

Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà **Trần Thị Mỹ Thạnh**

THƯ KÝ CÔNG TY

Ông **Nguyễn Trung Minh Anh**

Những thay đổi trong ban điều hành

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2016 số lượng thành viên Hội đồng quản trị còn bốn (04) thành viên .

Cụ thể thay đổi giảm bốn (04) người gồm các Ông Nguyễn Vũ Thịnh, Nguyễn Văn Nam, Lê Hữu Thuấn, Phạm Huệ Hùng, thêm một (01) Ông Nguyễn Quang Hưng thành viên HĐQT 2016-2020.

Theo Nghị quyết HĐQT ngày 04/04/2016:

Ông Vũ Hải Bằng là Chủ tịch HĐQT từ ngày 04/04/2016 thay Ông Tôn Thất Mạnh. Ông Tôn Thất Mạnh làm Tổng Giám Đốc từ 05/04/2016 thay Ông Phạm Huệ Hùng. Bà Trần Thị Mỹ Thạnh làm Kế Toán Trưởng từ 01/09/2016 thay Bà Thái Thanh Thủy.



Số lượng cán bộ, nhân viên:

Công ty thực hiện đầy đủ chính sách đối với người lao động về Bảo hiểm lao động, Bảo hiểm y tế - xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, chế độ nghỉ lễ, tết và phép năm theo qui định

Tổng số lao động của công ty: 248 người

- Lao động trực tiếp: 166 người
- Lao động gián tiếp: 51 người
- Lao động phụ trợ: 31 người

Phân loại theo trình độ chuyên môn:

- Sau đại học: 2 người
- Đại học: 31 người
- Cao đẳng: 12 người
- Trung cấp: 11 người
- Công nhân kỹ thuật: 17 người
- Công nhân lành nghề: 175 người



3. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	TH 2015	TH 2016	So sánh (+/-)	So sánh %
Tổng giá trị tài sản	164,802,265,758	128,780,235,681	(36,022,030,077)	-21.86%
Doanh thu thuần	178,262,363,535	105,800,468,326	(72,461,895,209)	-40.65%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,362,850,198	(13,532,559,828)	(19,895,410,026)	-312.68%
Lợi nhuận khác	812,475,793	1,446,496,920	634,021,127	78.04%
Lợi nhuận trước thuế	7,175,325,991	(12,086,062,908)	(19,261,388,899)	-268.44%
Lợi nhuận sau thuế	6,376,754,446	(12,086,062,908)	(18,462,817,354)	-289.53%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7.97%	-15.11%		

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Nghị quyết HĐQT ngày 07/10/2016 của công ty đối với vấn đề đầu tư:

- Không còn thực hiện dự án Tấm Xi măng sợi autoclave Hồng Liêm, Bình Thuận.
- Không di dời nhà máy ra Huyện Tân Thành Bà Rịa Vũng Tàu.
- Tập trung hợp tác với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh khai thác khu đất 18F Tầng Nhơn Phú

Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nghiên xi

măng đặc chủng, cung cấp xi măng dầu khí và xi măng chuyên dụng theo yêu cầu của tư vấn nước ngoài đối với các công trình chỉ định, sản xuất chế biến gỗ.

Cổ tức bằng tiền được nhận hàng năm từ 15-20% mệnh giá.



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu		2015	2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	2,03	2,06
Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	lần	0,92	0,95
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	39,49%	37,54%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	65,27%	60,11%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho/	ngày	158,78	225,19
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	lần	2,3	1,62
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần	1,08	0,82
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	ROS	3,58%	-11,42%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	ROE	6,39%	-15,03%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	ROA	3,87%	-9,39%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần		3,57%	-12,79%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần, tất cả là cổ phần phổ thông.

• Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông tổ chức	28,70%
Cổ đông cá nhân	71,30%
Cổ đông trong nước	98,38%
Cổ đông nước ngoài	1,62%
Cổ đông nhà nước	20,00%
Các cổ đông khác	80,00%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Năm 2016 để sản xuất tấm FC đã sử dụng: 10.600 tấn xi măng và 1.700 m³ gỗ ván các loại để sản xuất chế biến sản phẩm gỗ. Trong quy trình sản xuất lượng cặn thải xi măng trong quá trình sản xuất sẽ được thu gom đưa qua khu vực máy xay trong dây

chuyền sản xuất và sử dụng lại trong sản xuất.

Gỗ sử dụng cho sản xuất gồm gỗ sồi (nhập khẩu), gỗ trà, cao su ... (trong nước) có nguồn gốc xuất xứ, có chứng chỉ FSC. Lượng gỗ vụn, dăm bào trong quá trình sản xuất được tận dụng làm chất đốt phục vụ cho lò hơi sử dụng sấy sản phẩm.

6.2 Tiêu thụ năng lượng

Lượng điện tiêu thụ: 2.300.000 kwh/năm

Để tiết giảm phí tổn điện năng, công ty tiến hành

- Hạn chế vận hành các máy có công suất tiêu thụ điện lớn (máy nghiền bột giấy) vào giờ cao điểm
- Lắp biển tần cho các động cơ nhằm giám sát và sử dụng điện năng hợp lý
- Kiểm tra định kỳ hệ thống hơi khí nén tránh rò rỉ hơi gây thất thoát điện năng.
- Lắp đặt đồng hồ điện tại các bộ phận tiêu thụ điện: các phân xưởng, khối, văn phòng để giám sát việc tiêu thụ điện
- Qui định thời gian sử dụng

máy điều hòa không khí và phân công tổ bảo vệ kiểm tra tắt điện sau giờ làm việc.

6.3 Tiêu thụ nước:

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Công ty sử dụng nước từ 2 nguồn: nước thủy cục và nước ngầm.
- Nước thủy cục: khoảng 10 m³/ngày
- Nước giếng phục vụ sản xuất và vệ sinh nhà xưởng khoảng 100 m³/ngày.

Nước thải sinh hoạt, nước tuần hoàn trong quá trình sản xuất qua hệ thống xử lý và hơn 90% được tái sử dụng phục vụ sản xuất.

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Việc tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường nghiêm chỉnh nên 2016 tại Công ty không phát sinh vi phạm nào về môi trường.



III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC



1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ Tiêu	Năm 2015	Năm 2016	So Sánh (+/-)	So Sánh %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178,262,363,535	105,800,468,326	(72,461,895,209)	-40.65%
Tổng lợi nhuận trước thuế	7,175,325,991	(12,086,062,908)	(19,261,388,899)	-268.44%

Doanh thu và lợi nhuận đều không đạt được kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông. Nếu như doanh thu cả năm 2016 thấp hơn năm 2015 là 40.65%, tương đương với 72 tỷ, thì đây là thời điểm đầu tiên trong toàn bộ thời gian hoạt động của công ty ghi nhận khoản lỗ lên đến 12,086 tỷ.

Sự sụt giảm trong doanh thu phản ánh tình hình sụt giảm mạnh về nhu cầu dành cho các sản phẩm chủ chốt của công ty. Nếu so với cùng kỳ năm 2015 thì sản lượng tiêu thụ tấm lợp giảm 674.000 tấm và doanh số xuất khẩu gỗ giảm 1.916.727 USD. Sự suy giảm mạnh trong doanh số tiêu thụ bắt nguồn từ sự thu hẹp thị trường ngoài nước, chất lượng sản phẩm không ổn định như đã phân tích ở trên.

Tiêu thụ sụt giảm ảnh hưởng mạnh đến tình hình tài chính của công ty. Thêm vào đó, sự thiếu thận trọng trong điều hành sản xuất năm 2015 đã dẫn đến hàng loạt vấn đề về tồn kho như nhập dự trữ tồn kho nguyên liệu sản xuất

vượt quá khả năng tiêu thụ, tăng chi phí bảo quản và lãi tiền vay, công nợ khách hàng quá cao và kéo dài, chất lượng hàng tồn kho không đảm bảo.

Những vấn đề nêu trên đưa đến nguy cơ mất vốn là rất lớn, công nợ chiếm dụng lớn so với doanh thu, giảm lợi nhuận.

Trong tình hình đó, Ban giám đốc đã tiên liệu trước tình hình và đưa đến quyết định tìm cách bảo toàn vốn bằng cách ưu tiên giải quyết bằng cách :

- Bán hàng và thu hồi công nợ trong năm. Hạn chế công nợ và đi đến bán hàng thu tiền mặt.
- Phân loại các loại tồn kho và xử lý các nguyên vật liệu tồn kho chất lượng kém, mục tiêu là đưa tất cả vào sản xuất chấp nhận tăng hao phí định mức.
- Đánh giá lại thị trường truyền thống và chấm dứt sản phẩm không còn khả năng phát triển hoặc không mang lại lợi nhuận.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Nghị quyết ĐHCĐ 2016	Thực hiện 2016	So sánh (+/-)	So sánh %
Doanh thu	đồng	163,492,000,000	105,800,468,326	(57,691,531,674)	-35.29%
Lợi nhuận trước thuế	đồng	5,982,072,500	(12,086,062,908)	(18,068,135,408)	-302.04%
Mức chi cổ tức	%	5.00%			

2. Tình hình tài chính

Biện pháp được áp dụng chủ yếu tập trung giảm thiểu những tổn thất tiềm ẩn mà công ty sẽ gánh chịu. Chính vì thế, kết quả thu được từ chính sách này thể hiện qua các con số công nợ trở nên tốt hơn, tồn kho chất lượng xấu giảm mạnh, nợ vay ngân hàng giảm và tình hình tài chính có nhiều khởi sắc.

a) Tình hình tài sản

Tồn Kho	31/12/2016	31/12/2015	+ tăng , - giảm
	54,273,208,307	72,435,985,743	(18,162,777,436)
Nguyên Vật Liệu	15,510,456,901	34,180,359,611	(18,669,902,710)
Thành Phẩm	28,958,822,243	29,076,157,308	(117,335,065)
Sản Phẩm Dở Dạng	9,687,857,297	9,058,084,802	639,772,494
Công Cụ, Dụng Cụ	98,740,120	102,052,276	(3,312,156)
Hàng Gửi Bán	17,331,746	19,331,746	(2,000,000)

Nguyên vật liệu tồn trong kho giảm 18 tỷ so với cuối năm 2015. Quan trọng hơn là các nguyên vật liệu có chất lượng kém và tồn kho lâu năm đã được giải quyết phần lớn. Phần nguyên vật liệu còn lại đa phần dành cho các đơn hàng đã kí kết trong năm.

b) Tình hình nợ phải trả

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

	Đơn Vị	2015	2016	So Sánh (+/-)
Chi Phí Lãi Vay Ngân Hàng	đồng	3,106,494,449	2,491,373,676	(615,120,773)
Doanh Số Vay Ngân Hàng	đồng	156,093,276,484	76,863,785,606	(79,229,490,878)
Doanh Số Trả Nợ Gốc	đồng	148,991,557,490	106,767,476,157	(42,224,081,333)
Giá Vốn Hàng Bán	đồng	151,677,129,267	100,838,078,894	

Tỷ trọng các khoản vay, trả nợ, giá vốn hàng bán so doanh thu

	Đơn Vị	So Doanh Thu 2015	So Doanh Thu 2016	So Sánh (+/-)
Chi phí lãi vay ngân hàng	%	1,74%	2,35%	0,61%
Doanh số vay ngân hàng	%	87,56%	72,65%	-14,91%
Doanh số trả nợ gốc	%	83,58%	100,91%	17,33%
Giá vốn hàng bán	%	85,09%	95,31%	10,22%

Tình hình dư nợ vay

Tình hình tài chính cải thiện phần nào thể hiện qua dư nợ vay ngân hàng giảm mạnh. Đến cuối năm 2016 chỉ còn khoảng 22 tỷ dư nợ vay ngân hàng giảm đi 29 tỷ so với cuối năm 2015.

Dư Nợ Vay	31/12/2016	31/12/2015	+ tăng , - giảm
	22,754,196,323	52,657,886,874	(29,903,690,551)

Doanh số vay ngân hàng tuy có giảm nhưng do tình hình kinh doanh suy giảm cộng thêm các chi phí phát sinh để giải quyết các nguy cơ như đã nêu trên là một trong những nguyên nhân làm tỷ trọng doanh số vay/doanh thu tăng.

	Đơn Vị Tính	So Doanh Thu 2015	So Doanh Thu 2016	So Sánh (+/-)
Chi phí bán hàng	%	4,89%	6,65%	1,76%
Chi phí quản lý	%	6,56%	12,73%	6,17%
Chi phí lãi vay ngân hàng	%	1,74%	2,35%	0,61%

Các chi phí phát sinh mới trong quá trình giải quyết tồn đọng thể hiện qua tỷ trọng của chi phí bán hàng/ doanh thu tăng hơn năm 2015 là 1.76%. Kết quả kinh doanh không đạt được kế hoạch đề ra cũng đưa đến tỷ trọng này tăng. So với năm 2015 thì tỷ trọng của chi phí quản lý/ doanh thu tăng 6.17% trong khi chi phí lãi vay ngân hàng chỉ tăng 0.61%

• Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay

Trích Lập Dự Phòng	Giá Trị	Đã Trích Lập	Phân Ra	
			Trong Nước	Ngoài Nước
Nợ Khó Đòi 2015	4,134,068,731	(3,976,882,761)	(1,196,114,699)	(2,780,768,062)
Nợ Khó Đòi 2016	15,839,450,723	(7,520,278,144)	(4,739,510,082)	(2,780,768,062)
Tăng Do Udec # 7,8 Ha	11,680,350,000	(3,543,395,383)	(3,543,395,383)	
Tồn Kho Chậm Luân Chuyển	7,213,590,902	(1,116,201,120)		

Phần lớn các khoản nợ khó đòi của công ty đã được trích lập chờ xử lý. Tuy nhiên, vẫn còn khoản lớn tồn kho chậm luân chuyển chưa được trích lập. Các khoản chậm luân chuyển này đã phát sinh từ các năm trước cần xử lý dứt điểm.



Quản lý tấm lợp theo quy trình
Hợp Quy và công bố Hợp chuẩn.
Quản lý gỗ theo ISO9001:2015

IV. ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAVIFICO

1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty:

Hội Đồng Quản Trị công ty đã tuân thủ qui định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ công ty.

Việc phối hợp giữa Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát theo đúng chức năng quyền hạn nhiệm vụ được qui định. Hội Đồng Quản Trị chỉ đạo Ban điều hành công ty tập trung vào công tác xây dựng :

- Chuỗi hành trình sản phẩm CoC và sử dụng nguyên liệu rừng trồng FSC đối với hoạt động sản xuất chế biến gỗ. Hoàn tất xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015.
- Đăng ký Hợp qui và công bố Hợp chuẩn đối với sản phẩm tấm xi măng sợi.
- Kiện toàn bộ máy điều hành công ty và quảng bá nâng cao thương hiệu.
- Hoạt động tài chính luôn được chú trọng; việc điều hòa sử dụng vốn hữu ích luôn là yêu cầu bức thiết đối với nghiệp vụ tài chính: đúng, đủ, kịp thời.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Từ nhận định các rủi ro trong kinh doanh, HĐQT đã đi đến những quyết định ngày 04/04/2016:

- Thay đổi nhân sự quản lý điều hành công ty, quản lý sản xuất, vận hành bộ máy kinh doanh 2016.
 - Yêu cầu Ban điều hành 2016 tiến hành ngay các biện pháp ứng phó, xác định cho được mức độ rủi ro có thể chấp nhận được về mặt tài chính, giải quyết các vướng mắc trong sử dụng vốn công ty (phân loại tồn kho, thanh lý máy móc thiết bị không tham gia sản xuất và không còn nhu cầu sử dụng, tiết giảm các chi phí gián tiếp, tăng cường đôn đốc thu nợ khách hàng...)
 - Tập trung thương lượng các khách hàng do các đơn đặt hàng đã trễ hạn giao hàng, nhằm giảm thiểu rủi ro phạt chậm giao hàng hoặc khách hàng từ chối nhận hàng và phạt vi phạm hợp đồng.
- Ban điều hành 2016 đã bám sát triển khai chủ trương trên và phân kỳ thực hiện các mục tiêu “giảm thiểu thâm dụng vốn công ty”



**Báo cáo tài chính của Công ty được
lập cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/1016.**

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY



1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Bảng danh sách thành viên HĐQT và số cổ phần nắm giữ

Danh Sách	Chức Danh	Trình Độ Văn Hóa	Số Cổ Phần Nắm Giữ (Nav)	Tỷ Lệ	Trình Độ Chuyên Môn	Tham Gia	Các Chức Danh Khác
Hội Đồng Quản Trị							
Ông Vũ Hải Bằng	CT HĐQT	12/12	1,051,496	13,14%	Cử Nhân Luật	Không Điều Hành	CTHĐQT - Công ty WOODLAND VINH PHÚC
Ông Tôn Thất Mạnh	TV HĐQT	12/12	84,640	1,06%	Cử Nhân Qtkd	Tổng Giám Đốc	P.CTHĐQT CTCP Phát Triển SAIGON
Ông Nguyễn Quang Hưng	TV HĐQT	12/12	324,380	4,05%	Đại Học Ktqd	Không Điều Hành	CT HĐQT CTCP Đầu Tư VIỆT HẢI
Ông Nguyễn Lê Phong	TV HĐQT	12/12		0,00%	Kỹ Sư Thủy Lợi	Không Điều Hành	Phó TGĐ CTTNHH MTV TCTXD Saigon



“Trong năm 2016, Hội đồng Quản trị đã ban hành 11 quyết định quan trọng”

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01-16/NQ-HĐQT-NAV	04/04/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Miễn nhiệm và bổ nhiệm nhân sự chức danh Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị. •Miễn nhiệm và bổ nhiệm nhân sự chức danh Tổng Giám Đốc. •Đại hội cổ đông thường niên 2016 tổ chức ngày 26/04/2016
2	02-16/NQ-HĐQT-NAV	26/04/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Thống nhất bầu Ông Vũ Hải Bằng làm Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và Ông Tôn Thất Mạnh làm Tổng Giám Đốc nhiệm kỳ 2016-2020 kể từ ngày 27/04/2016
3	03-16/NQ-HĐQT-NAV	26/04/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Phê duyệt đơn giá tiền lương 2016
4	04-16/NQ-HĐQT-NAV	28/07/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Thống nhất việc triển khai ký các văn bản hợp tác với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh
5	05-16/NQ-HĐQT-NAV	07/10/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Thống nhất việc thu hồi công nợ UDEC •Thống nhất không di dời nhà máy ra khu đất Tân Thành BR-VT; rút khỏi dự án Hồng Liêm-Bình Thuận •Thống nhất kế hoạch sản xuất quý 4-2016, lưu ý việc đánh giá khả năng hợp tác với đối tác Sri Lanka trên cơ sở khảo sát thực tế
6	01-16/QĐ- HĐQT-NAV	04/04/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Miễn nhiệm Tổng Giám Đốc Ông Phạm Huệ Hùng
7	02-16/QĐ- HĐQT-NAV	04/04/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Bổ nhiệm Tổng Giám Đốc Ông Tôn Thất Mạnh
8	03-16/QĐ-HĐQT- NAV	04/04/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Thay đổi người đại diện Pháp Luật
9	05-16/QĐ-HĐQT- NAV	12/05/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Thay đổi người đại diện Pháp Luật của công ty từ Ông Phạm Huệ Hùng sang Ông Tôn Thất Mạnh
10	06-16/QĐ-HĐQT- NAV	28/07/2016	<ul style="list-style-type: none"> •V/v thôi giữ chức Kế Toán Trưởng của Bà Thái Thanh Thủy
11	07-16/QĐ-HĐQT- NAV	28/07/2016	<ul style="list-style-type: none"> •Bổ nhiệm Kế Toán Trưởng kiêm phụ trách Văn phòng Công ty của Bà Trần Thị Mỹ Thạnh

c) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
Bảng danh sách thành viên HĐQT

stt	Họ Tên	Chức danh	Đã tham dự hội thảo QTCT do [IFC & SGDCK]	Chưa có chứng chỉ QTCT
1	Vũ Hải Bằng	Chủ tịch HĐQT		x
2	Tôn Thất Mạnh	Thành viên HĐQT	x	
3	Nguyễn Lê Phong	Thành viên HĐQT		x
4	Nguyễn Quang Hưng	Thành viên HĐQT		x

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

DANH SÁCH	CHỨC DANH	TRINH ĐỘ VĂN HÓA	SỐ CỔ PHẦN NĂM GIỮ (NAV)	TỶ LỆ	TRINH ĐỘ CHUYÊN MÔN	THAM GIA	CÁC CHỨC DANH KHÁC
Ông Nguyễn Đình Minh	Trưởng BKS	12/12		0.00%	Đại Học Kinh Tế	Không Điều Hành	Trưởng BKS CTCP Phát Triển SAIGON
Ông Nguyễn Tôn Nhân	TV BKS	12/12	10.226	0.13%	Cử nhân TCKT Trường ĐH Thủy Sản	Không Điều Hành	BKS CTCP Phát Triển SAIGON
Ông Nguyễn Ngọc Phi	TV BKS	12/12		0.00%	Đại Học	Độc Lập	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Tham gia các cuộc họp thường kỳ hàng quý và đột xuất của HĐQT; tham dự các buổi họp hàng tuần với Ban quản lý công ty nắm bắt kịp thời các chỉ đạo điều hành và triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ 2016.

i. Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016

•Hoạt động sản xuất kinh doanh không như mong đợi; kết quả:

Chỉ tiêu	2015	2016	tăng, giảm	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	164,802,265,758	128,780,235,681	(36,022,030,077)	-21.86%
Doanh thu thuần	178,262,363,535	163,492,000,000	(14,770,363,535)	-8.29%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,362,850,198	(13,532,559,828)	(19,895,410,026)	-312.68%
Lợi nhuận khác	812,475,793	1,446,496,920	634,021,127	78.04%
Lợi nhuận trước thuế	7,175,325,991	(12,086,062,908)	(19,261,388,899)	-268.44%
Lợi nhuận sau thuế	6,376,754,446	(12,086,062,908)	(18,462,817,354)	-289.53%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7.97%	-15.11%		

•Hoạt động của Ban Kiểm Soát 2016

Năm 2016, Công ty đã có những quyết sách và biện pháp thực thi quản lý vốn và ngăn ngừa rủi ro quyết liệt trong việc xử lý tồn đọng về công nợ, nguyên liệu vật tư và kinh doanh tấm lợp. BKS cũng tham gia tích cực vào quy trình phát hành báo cáo tài chính của Công ty; cùng các chuyên viên phân tích sự biến động của hoạt động tài chính công ty.

Ban Kiểm Soát đã xem xét các vấn đề:

- Nợ quá hạn , trích lập và xử lý dự phòng nợ khó đòi
- Kiểm kê tài sản định kỳ và lập các bút toán điều chỉnh sau khi đánh giá lại giá trị thực tế với giá trị sổ sách , trích lập giảm giá hàng tồn kho
- Đề xuất chấn chỉnh và sắp xếp công tác tổ chức bộ máy Công ty.
- Xây dựng kế hoạch công tác hỗ trợ kinh doanh và thu hồi nợ tồn đọng

Ban Kiểm Soát:

- Thống nhất các chỉ số cơ bản về tình hình công nợ, vốn vay, tính thanh khoản, hiệu quả sử dụng tài sản, trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu trong phần báo cáo của Tổng Giám đốc.
- Ban kiểm soát thường xuyên tham gia góp ý về tính pháp lý trong việc triển khai các quyết định của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc thuộc lĩnh vực tài chính, phòng ngừa rủi ro và các vấn đề được tham khảo ý kiến.
- Ban kiểm soát đồng ý với ý kiến của kiểm toán viên tại văn bản số 616204/AISC-DN6 về Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho năm tài

chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, lập ngày 10/03/2017.

ii.Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT và Ban điều hành Công ty :

- HĐQT đã tổ chức các phiên họp và có Báo cáo quản trị công ty công bố thông tin tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
- Ban kiểm soát chưa phát hiện trường hợp bất thường nào của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý của Công ty

iii.Ban kiểm soát kiến nghị:

- Tái cơ cấu tài chính công ty để giảm thiểu mất cân bằng hiệu quả tài chính là mục tiêu chính trong năm 2017.
- Phát huy hết công suất máy móc thiết bị và hiệu quả đầu tư trước khi đến thời gian phải chuyển đổi công năng mặt bằng hiện hữu.
- Chuẩn bị thay đổi nhân sự và bộ máy làm việc

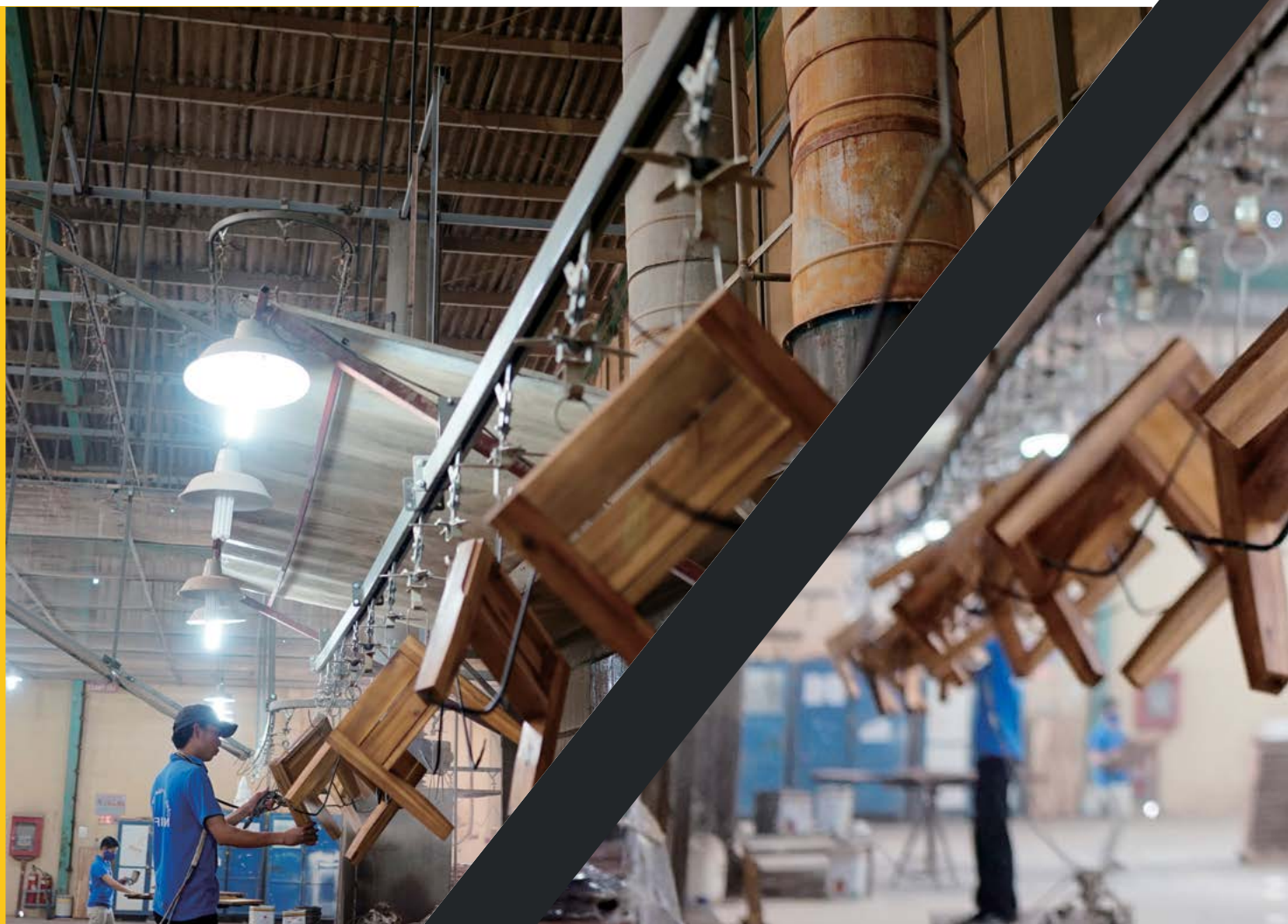
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Họ Tên	Thù Lao Năm 2016 HĐQT & BKS	Lương Thực Nhận 2016	Ghi Chú
Hội Đồng Quản Trị			
Vũ Hải Bằng	Không		CT
Tôn Thất Mạnh	Không		TGD
Nguyễn Lê Phong	Không		
Nguyễn Quang Hưng	Không		
Ban Kiểm Soát			
Nguyễn Đình Minh	Không	113,153,846	
Nguyễn Tôn Nhân	Không	141,614,192	
Nguyễn Ngọc Phi	Không		

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong kỳ có 2 giao dịch liên quan đến cổ đông nội bộ của Ông Vũ Hải Bằng + 322.150 cổ phần nâng tổng cổ phần nắm giữ 13,14% và người có liên quan đến Ông Tôn Thất Mạnh +92.000 cổ phần có công bố thông tin giao dịch theo quy định.





VI. KẾ HOẠCH 2017



1) Kế hoạch kinh doanh 2017

Chỉ Tiêu	Thực Hiện 2016	Kế Hoạch 2017	% Kh2017 So Th 2016	% Tăng (+) Giảm (-) So 2016
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105,800,468,326	57,062,813,743	53.93%	-46.07%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(12,086,062,908)	1,234,206,855	-10.21%	110.21%

2) Kế hoạch trích lập các quỹ và chi cổ tức năm 2017

- a. Trích lập quỹ: không thực hiện trích
- b. Mức chi cổ tức năm 2017: không có

3) Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017: không có





VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Số: 06.16.204 /AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị Và Ban Tổng Giám Đốc.
Công Ty Cổ Phần Nam Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT, được lập ngày 10/03/2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN


PHẠM THỊ THANH MAI

Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2017

**PHẠM VĂN VINH**

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98,821,961,390	129,869,978,161
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10,971,061,467	5,508,533,103
1	Tiền	111		971,061,467	2,508,533,103
2	Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	3,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,378,581,852	50,074,704,255
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	33,268,254,515	48,718,767,418
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	706,639,075	581,902,379
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	138	V.5	168,301,000	202,301,000
6	Phải thu ngắn hạn khác	139	V.6	5,755,665,407	4,576,968,219
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(7,520,278,145)	(4,005,234,761)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.8	53,157,007,187	71,269,053,206
1	Hàng tồn kho	141		54,273,208,307	72,435,985,743
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,116,201,120)	(1,166,932,537)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.12	2,315,310,884	1,342,329,649
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		947,717,781	1,239,667,034
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,101,474,313	432,016,619
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	424,050,938	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN			29,958,274,291	34,932,287,597
	(200 = 210+220+240+250+260)				
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	218		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	219		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6	-	139,500,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		16,715,275,469	20,652,542,852
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	16,715,275,469	16,760,234,454
	- Nguyên giá	222		58,905,584,815	62,418,611,501
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,190,309,346)	(41,766,068,649)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
	- Nguyên giá	228		900,098,950	900,098,950
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(900,098,950)	(900,098,950)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	1,744,898,822	2,361,448,206
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,300,373,673	1,300,373,673
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444,525,149	422,888,186
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	11,498,100,000	11,498,100,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	254		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		-	280,696,539
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			128,780,235,681	164,802,265,758

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		48,350,082,379	65,086,067,550
I.	Nợ ngắn hạn	310		48,064,527,545	63,950,487,230
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	6,754,767,098	7,136,164,591
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	844,749,305	16,820,829,109
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	333,996,589	57,592,800
4	Phải trả người lao động	314		2,331,242,720	586,971,307
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V16	3,383,322,444	3,590,225,513
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10,969,345,442	1,522,828,607
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	22,754,196,323	52,657,886,874
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	524,894,538	587,379,083
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		168,013,086	217,984,734
13	Quỹ bình ổn giá			-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		285,554,834	1,135,580,320
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	285,554,834	1,135,580,320
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	902,270,-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi			-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80,430,153,300	99,716,198,208
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	80,430,153,300	99,716,198,208
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(190,000)	(190,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12,243,398,279	12,243,398,279
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,813,054,979	7,472,989,929
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		273,007,929	2,153,501,372
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,086,062,908)	5,319,488,557
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	Nguồn kinh phí	431		-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128,780,235,680	128,780,235,680

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc





Trần Thị Mỹ Thạnh

Trần Thị Mỹ Thạnh

Tôn Thất Mạnh

\\BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	105,971,930,415	178,262,363,535
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	171,462,089	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	105,800,468,326	178,262,363,535
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	100,838,078,894	151,677,129,267
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		4,962,389,432	26,585,234,268
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4,590,776,045	4,475,870,983
7	Chi phí tài chính	22	VI.6	2,576,838,859	4,289,515,118
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,491,373,676	3,106,494,449
8	Chi phí bán hàng	24	VI.21	7,037,251,833	8,715,733,743
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	13,471,634,613	9,763,699,935
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(13,532,559,828)	6,362,850,198
11	Thu nhập khác	31		1,597,489,476	1,066,911,105
12	Chi phí khác	32		150,992,556	254,435,312
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,446,496,920	812,475,793
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12,086,062,908)	7,175,325,991
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	789,571,545
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		(12,086,062,908)	6,376,754,446
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1,511)	765
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(1,511)	765

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Mỹ Thạnh

Trần Thị Mỹ Thạnh

Tôn Thất Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi Tiêu	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Kinh Doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(12,086,062,908)	7,175,325,991
2 Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	3,942,437,106	3,632,485,287
- Các khoản dự phòng	03		3,464,311,967	(6,610,195,216)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,110,095	97,301,492
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,787,673,069)	(4,067,891,768)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	2,491,373,676	3,106,494,449
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7,974,503,133)	3,333,520,235
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		18,068,104,192	(4,304,042,499)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		18,800,963,783	(2,925,907,981)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13,101,143,380	(8,017,918,980)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		684,978,079	(165,378,815)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,424,811,676)	(3,106,494,449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1,399,210,341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,255,874,625	(16,585,432,830)
II. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(283,190,463)	(4,952,528,027)
2 Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1,531,139,636	13,777,867,209
3 Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,063,487,212	4,067,891,768
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		2,311,436,385	12,893,230,950

	Chi Tiêu	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III.	Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Tài Chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		76,863,785,606	156,093,276,484
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(106,767,476,157)	(148,991,557,490)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,199,982,000)	(4,799,987,998)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,103,672,551)	2,301,730,996
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		5,463,638,459	(1,390,470,884)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5,508,533,103	6,996,305,479
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,110,095)	(97,301,492)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		10,971,061,467	5,508,533,103

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Tôn Thất Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhơn Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 296 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 479 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn.

Địa chỉ: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Hoạt động chính

Sản xuất kinh doanh các loại xi măng và các vật loại kết dính. Kinh doanh, sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và chế biến gỗ nguyên liệu, Dịch vụ cảng sông nội địa, Hợp tác sản xuất bê tông tươi

Vốn điều lệ

45,000,000,000

Tỷ lệ sở hữu

38%

Tỷ lệ quyền biểu quyết

38%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo Cáo Tài Chính”.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi không kỳ hạn, vay ngân hàng, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.710 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.780 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên

gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 3 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 5 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới cải tạo, mở rộng công trình như: chi phí xây dựng nhà máy và lắp đặt các thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: bảo hiểm, trang phục lao động, công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng

cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện, chi phí lãi vay, chi phí sản xuất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho giá trị hợp đồng cung cấp dịch vụ và lắp đặt trang trí nội thất, nhưng chưa hoàn thành trong kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty để thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi Công ty đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

Khoản chênh lệch tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

Thời gian phân bổ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Riêng số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ phải đảm bảo không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

NAVIFICO/CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ 18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Quận 9, HCM.

Số điện thoại (84) 837 313 443 - 837 313 642 Số fax (84) 837 313 641

Website www.navifico.vn - Mail: naviinfo@navifico-corp.com